

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021
(Cập nhật ngày 12/4/2021)

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở

Tên trường: Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng
Địa chỉ: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
Website: <http://smp.udn.vn/>
Mã trường: DDY
Email: daotao@smp.udn.vn
Điện thoại: 0236.710.9357

Khoa Y Dược trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1154/QĐ-TCCB ngày 16/3/2007 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y - dược.

Với **tầm nhìn** “Phát triển Khoa Y Dược - ĐHĐN thành Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN với các chương trình đào tạo tiên tiến, đa ngành, đa bậc học, đa lĩnh vực; Phát triển Trung tâm Y khoa - ĐHĐN thành Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN hiện đại, kỹ thuật cao” và **sứ mệnh** “là nơi đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; là động lực quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước”. Tiếp tục liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước, đào tạo các ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Điều dưỡng, Dược học,... nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng của lực lượng lao động.

Thời gian qua, Khoa đã xây dựng tốt mối quan hệ với các Bệnh viện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như: Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện C, Bệnh viện Phụ sản - Nhi, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học cổ truyền, các Trung tâm Y tế Quận.... Nhờ vậy, sinh viên có nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc học tập lâm sàng tại bệnh viện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, ngoài mối quan hệ với Tổ chức Y tế thế giới, Khoa đã mở rộng các mối quan hệ với Trường Đại học Ludwig - Maxilians (Đức), hàng năm trường này tổ chức khóa học ngắn hạn tại Đức và TP. Hồ Chí Minh cho giảng viên Khoa Y Dược, Đại học Nantes (Pháp) tạo điều kiện cho các giảng viên học Thạc sĩ, “forever learning foundation” hàng năm ưu tiên ứng cử viên là giảng viên Khoa Y Dược học tập

tại Úc 3 tháng. Bên cạnh đó, Khoa còn liên kết, hợp tác với các trường đại học trên thế giới như Đại học Aston (Anh), Đại học Ubon Ratchathani (Thái Lan) cũng như Tổ chức Deviemed (Đức), Đại học Kobé (Nhật Bản),... nhằm phát triển đội ngũ, tăng sức mạnh của Khoa, qua đó đã thể hiện được tiềm năng là một trong những cơ sở đào tạo chất lượng của cả nước.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy						1259		1259
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	<i>Ngành</i>								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	<i>Ngành</i>								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	<i>Y khoa</i>						753		753
2.1.1.2	<i>Răng-Hàm-Mặt</i>						190		190
2.1.1.3	<i>Dược học</i>						195		195
2.1.1.4	<i>Điều dưỡng</i>						121		121
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	<i>Ngành...</i>								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	<i>Ngành....</i>								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.3.1	<i>Ngành....</i>								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	<i>Ngành....</i>								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	<i>Ngành....</i>								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	<i>Điều dưỡng</i>								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	<i>Điều dưỡng</i>								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	<i>Ngành....</i>								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2019		x	
2	Năm tuyển sinh 2020		x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II						
3	Khối ngành III						
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V						
6	Khối ngành VI						
6.1	<i>Y khoa</i>	100	105		100	119	
	Toán, Hóa học, Sinh học			23.8			26.5
6.2	<i>Điều dưỡng</i>	50	35		50	40	
	Toán, Hóa học, Sinh học			18			19.7
6.3	<i>Răng-Hàm-Mặt</i>	40	42		40	51	
	Toán, Hóa học, Sinh học			23.65			26.45
6.4	<i>Dược học</i>	60	51		40	51	
	Toán, Hóa học, Sinh học			22.75			25.75
	Toán, Hoá, Vật lý			22.55			25.35
7	Khối ngành VII						
	Tổng	250	233		230	261	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23000 m²;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 4,5m²/SV.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 200.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	17	1508
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	252

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	816
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	260
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	98
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	14	4040
	Tổng	32	5646

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Giải phẫu bệnh - Mô phôi	Máy cắt vi phẫu; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Mô phôi; Bộ tiêu bản mẫu Giải phẫu bệnh.	Khối ngành VI
2	Hóa sinh - Di truyền - Sinh học phân tử	Tủ âm sâu -30°C; Tủ an toàn sinh học cấp II; Máy phân tích sinh hoá hoàn toàn tự động; Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động; Máy xét nghiệm đông máu bán tự động; Nồi cách thủy; Bộ Micropipet; Máy đo đường huyết; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy điện di đứng kèm bộ nguồn; Bộ đồ mổ ếch.	Khối ngành VI
3	Giải phẫu - Phẫu thuật thực hành - Pháp y	Nhân thể; Mô hình giải phẫu 3B; Nồi hấp tiệt trùng; Bộ dụng cụ tiêu phẫu; Bộ dụng cụ phẫu thuật thực hành; Máy điều hòa treo tường.	Khối ngành VI
4	Vi sinh - Ký sinh trùng	Máy ly tâm thường 8 ống; Bộ MicroPipette; Tủ sấy điện 250OC; Tủ âm thường; Máy lắc dạng lắc vòng; Máy nhân gen (PCR) tiêu chuẩn; Máy lắc votex; Máy ly tâm lắng mẫu nhanh; Máy ủ nhiệt kèm lắc rung 24 vị trí cho ống 1.5ml; Máy điện di ngang kèm nguồn; Bộ Micropipet; Máy ly tâm lạnh; Tủ lạnh; Máy điều hòa treo tường; Tủ hút khí độc; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Ký sinh trùng.	Khối ngành VI
5	Sinh lý - Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Tủ trữ mẫu nhiệt độ từ 2°C đến 14°C+A+B3:B14; Tủ sấy điện 250OC; Hệ thống xét nghiệm ELISA; Buồng đếm tế bào máu; Máy đếm tế bào tự động 19 thông số; Máy đo huyết áp cơ; Máy ly tâm thường; Bộ Micropipet; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy đo chức năng hô hấp.	Khối ngành VI
6	Hóa phân tích - Kiểm	Máy ly tâm thường, Nồi hấp, Máy lọc cát nước, tủ lạnh trữ mẫu, máy lắc tròn kỹ thuật số	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	nghiệm - Độc chất		
7	Thực hành Điều dưỡng	Mô hình tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, thay băng rửa vết thương, mô hình người bệnh đa năng, mô hình hồi sinh tim phổi người lớn và trẻ em, máy điện tâm đồ 6 tầng, monitoring.	Khối ngành VI
8	Trung tâm Huấn luyện lâm sàng	Máy siêu âm Doppler màu, máy siêu âm trắng đen xách tay, Máy nội soi tai mũi họng, Máy nội soi dạ dày – đại tràng, máy đốt laser, máy đo khúc xạ mắt, bộ ghế răng hàm mặt, máy đo điện não đồ	Khối ngành VI

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	7125
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng

- Xem Phụ lục 01 kèm theo.

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng

- Xem Phụ lục 02 kèm theo.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2021

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2021 Khoa Y Dược - ĐHQĐN chọn 3 phương thức tuyển sinh gồm:

- *Xét tuyển thẳng*: Thí sinh tốt nghiệp THPT. Những thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc đạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo qui định của Bộ GD&ĐT (chi tiết mục 1.8).

- *Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT*: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Khoa Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT vào tất cả các ngành đào tạo tại mục 1.6.1.

- *Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT*: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa trên điểm học bạ THPT. Điểm học bạ THPT là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (trong đó điểm môn học theo tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Xét tuyển sử dụng kết quả học bạ THPT vào các ngành đào tạo tại mục 1.6.2.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7720101	Y khoa	2234/QĐ-ĐHĐN	22/04/2014	Đại học Đà Nẵng	2014	2020
2	7720301	Điều dưỡng	3925/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/06/2013	Đại học Đà Nẵng	2013	2020
3	7720501	Răng-Hàm-Mặt	1745/QĐ-ĐHĐN	22/05/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2020
4	7720201	Dược học	1903/QĐ-ĐHĐN	06/06/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2020

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo xét KQ học bạ THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	0	B00		B08			
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng	25	25	B00		B08			
3	Đại học	7720501	Răng-Hàm-Mặt	40	0	B00		B08			
4	Đại học	7720201	Dược học	40	0	B00		A00		D07	
Tổng				205	25						

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường: DDY.

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển xem mục 1.6.1 và 1.6.2.

1.6.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
2	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
3	Răng- Hàm- Mặt	7720501	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
4	Dược học	7720201	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. B00 2. A00 3. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau	Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên

Ghi chú: Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức ≥ 30 . Các ngành có đăng ký tuyển sinh đợt 2 chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐN. Khi đăng ký xét tuyển vào 1 cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy hiện hành.

1.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế:

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn Toán học; Sinh học; Hóa học, Vật lý và các lĩnh vực sáng tạo KHKT: Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch được tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Khoa. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Xét giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

1.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải học sinh giỏi các năm: 2019, 2020, 2021.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẮNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1		Y khoa	7720101	

	Toán học; Hóa học; Sinh học	Điều dưỡng	7720301	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	
2	Vật lý	Dược học	7720201	

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI CUỘC THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyên dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

1.8.4. Các trường hợp xét tuyển thẳng khác

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

c) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo

thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại trung bình trở lên được xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào các cơ sở đào tạo khác của ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.5. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà ĐKXT vào ngành khác:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia, xét giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác. Các thí sinh được cộng thêm điểm (vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30): giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12.

DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỶ THI HSG QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Hóa học; Sinh học; Vật lý	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

DANH NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỶ THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phí xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: 30.000 đồng/nguyên vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức thu học phí đối với năm học 2021-2022 là 1,430,000 đồng/ tháng/ sinh viên.

Như vậy: 01 học kỳ : 7,150,000 đồng -> 01 năm học là : 14,300,000 đồng.

Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định)...

1.12. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021

Địa chỉ website của trường: <http://smp.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị Hà	Tổ phó Tổ Đào tạo	0363236999	ntha@smp.udn.vn
2	Phạm Đức Thiện	Chuyên viên	0979552214	pdthien@smp.udn.vn

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	250		233		43		90,7	
7	Khối ngành VII								
	Tổng	250		233		43		90,7	

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	230		261		55		87,27	
7	Khối ngành VII								
	Tổng	230		261		55		87,27	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp và dịch vụ/năm của trường: 17,382,000,000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,300,000 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ): Không.

3. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng lên đại học:

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

- Tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng với tổ hợp môn:

+ Môn Sinh lý: theo hình thức trắc nghiệm.

+ Môn Tiếng Anh: theo hình thức trắc nghiệm.

+ Môn Điều dưỡng cơ sở: theo hình thức trắc nghiệm.

- Điểm xét tuyển: Tổng điểm 03 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu Liên thông VLVH	Số quyết định đào tạo Liên thông VLVH	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	7720301	Điều dưỡng	50	1249/QĐ-ĐHĐN	31/3/2021	Đại học Đà Nẵng

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại khá trở lên.

- Điểm mỗi môn thi trong tổ hợp môn thi tuyển phải $\geq 5,0$ (theo thang điểm 10).

Ghi chú: Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức ≥ 30 .

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường: DDY.

3.7. Tổ chức tuyển sinh

Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

3.8. Chính sách ưu tiên

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng.

3.9. Phí xét tuyển/thi tuyển

Phí xét tuyển: 200,000 đồng/hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến

Mức thu học phí năm học 2021-2022: Mức thu học phí bằng 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khóa tuyển sinh năm 2021. Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh

- Theo lịch tuyển sinh đại học năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không.

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

Phạm Đức Thiện

SĐT: 0979552214

Email: pdthien@smp.udn.vn

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TS.BS. Lê Viết Nho

PHỤ LỤC
(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Lê Viết Nho	Nam		Tiến sĩ	Nội tiêu hóa			7720101	Y khoa	
2	Hồ Xuân Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh			7720101	Y khoa	
3	Phan Thế Phước Long	Nam		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
4	Nguyễn Công Đào	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa			7720301	Điều dưỡng	
5	Phạm Văn Đồi	Nam		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
6	Nguyễn Ngọc Bá	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại thần kinh			7720101	Y khoa	
7	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh			7720101	Y khoa	
8	Nguyễn Trung Hưng	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa			7720101	Y khoa	
9	Lê Kim Trọng	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa			7720101	Y khoa	
10	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Nhân khoa			7720101	Y khoa	
11	Hoàng Thị Nam Giang	Nữ		Tiến sĩ	Nhi khoa			7720101	Y khoa	
12	Võ Thị Minh Trí	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh			7720101	Y khoa	
13	Phạm Tiến Bình	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng			7720101	Y khoa	
14	Võ Thị Nga	Nữ		Đại học	Bác sĩ Đa khoa			7720101	Y khoa	
15	Nguyễn Thị Nguyên Thanh	Nữ		Đại học	Bác sĩ Đa khoa			7720101	Y khoa	
16	Phan Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng			7720301	Điều dưỡng	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
17	Lê Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng			7720301	Điều dưỡng	
18	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh - Ký sinh trùng			7720301	Điều dưỡng	
19	Trương Thị Mỹ Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
20	Đặng Thị Nguyên Chi	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
21	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
22	Nguyễn Đức Bảo	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
23	Đỗ Thị Thúy Duy	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
24	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
25	Võ Thị Hương Phú	Nữ		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
26	Bùi Khánh Linh	Nữ		Đại học	Răng - Hàm - Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
27	Bạch Thái An	Nữ		Đại học	Răng - Hàm - Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
28	Trần Xuân Trí	Nam		Tiến sĩ	Dược học			7720201	Dược học	
29	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Dược			7720201	Dược học	
30	Mai Quang Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7720201	Dược học	
31	Văn Phạm Kim Thương	Nữ		Thạc sĩ	Dược sĩ			7720201	Dược học	
32	Phan Xuân Thương	Nam		Thạc sĩ	Bào chế - Công nghiệp Dược			7720201	Dược học	
33	Lê Công Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Dược sĩ			7720201	Dược học	
34	Phan Thị Hằng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học			7720201	Dược học	
35	Trần Thanh Điệp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x				
36	Phan Lê Minh Tú	Nam		Tiến sĩ	Y học chức năng	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
37	Phan Thị Thảo Ly	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh thực nghiệm	x				
38	Hà Kim Tiên	Nam		Đại học	Y học dự phòng	x				
39	Nguyễn Thành Nam	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng	x				
40	Nguyễn Đức Nhơn	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng	x				
41	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Sinh học	x				
42	Hồ Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học di truyền	x				
43	Nguyễn Thị Diệu Liên	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	x				
44	Đoàn Thanh Minh	Nam		Đại học	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
45	Hồ Khả Vĩnh Nhân	Nam		Thạc sĩ	Chẩn thương chỉnh hình và tạo hình thẩm mỹ				7720101	Y khoa
46	Nguyễn Ngọc Mỹ Phương	Nữ		Đại học	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
47	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Đại học	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
48	Phạm Thị Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh				7720101	Y khoa
49	Lê Văn Tuấn	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng	x				
50	Phan Thị Vinh	Nữ		Đại học	Bác sĩ Y học cổ truyền				7720101	Y khoa
51	Dương Thị Thân	Nữ		Đại học	Bác sĩ Y đa khoa	x				
52	Huỳnh Lôi	Nam		Tiến sĩ	Dược liệu				7720201	Dược học
53	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân khoa				7720101	Y khoa
54	Hồ Đắc Hạnh	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa				7720101	Y khoa

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
55	Lê Đức Nhân	Nam		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu			7720101	Y khoa	
56	Trần Đình Vinh	Nam		Tiến sĩ	Sản phụ khoa			7720101	Y khoa	
57	Giao Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Nội tim mạch			7720101	Y khoa	
58	Phạm Chí Kông	Nam		Tiến sĩ	Sản phụ khoa			7720101	Y khoa	
59	Trần Thị Hoàng	Nữ		Tiến sĩ	Nhi khoa			7720101	Y khoa	
60	Đặng Công Lữ	Nam		Tiến sĩ	Nội tim mạch			7720101	Y khoa	
61	Lê Đình Huy Khanh	Nam		Tiến sĩ	Ngoại thần kinh			7720101	Y khoa	
62	Huỳnh Đình Lai	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội tim mạch			7720101	Y khoa	
63	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa			7720101	Y khoa	
64	Lâm Tứ Trung	Nam		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần			7720101	Y khoa	
65	Trần Tứ Quý	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ung bướu			7720101	Y khoa	
66	Trà Tấn Hoàn	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	x				
67	Lê Văn Mười	Nam		Chuyên khoa cấp II	Chấn thương chỉnh hình			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
68	Nguyễn Hoàng	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	x				
69	Nguyễn Hứa Quang	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa			7720101	Y khoa	
70	Nguyễn Văn Xứng	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa			7720101	Y khoa	
71	Nguyễn Thành Trung	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội tiêu hóa			7720101	Y khoa	
72	Hà Sơn Bình	Nam		Chuyên khoa cấp II	Hồi sức cấp cứu			7720101	Y khoa	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
73	Phạm Ngọc Hàm	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	x				
74	Huỳnh Đức Phát	Nam		Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức				7720501	Răng - Hàm - Mặt
75	Phạm Trần Xuân Anh	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
76	Lê Hoàng Trường	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa				7720101	Y khoa
77	Thân Trọng Vũ	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
78	Đặng Anh Đào	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa				7720101	Y khoa
79	Mai Xuân Ngọc	Nam		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
80	Lê Thành Phúc	Nam		Thạc sĩ	Lao và bệnh phổi				7720101	Y khoa
81	Nguyễn Quang Hải	Nam		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
82	Doãn Bá Bình	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
83	Phan Văn Minh	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
84	Lê Văn Hà	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
85	Trần Thị Đảm	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Dược sĩ				7720201	Dược học
86	Cao Văn Trí	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại Tiết niệu	x				
87	Trần Công Đức	Nam		Chuyên khoa cấp I	Da liễu	x				
	Tổng số giảng viên toàn trường	87								

Phụ lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành
1	Cung Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
2	Phan Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
3	Vũ Thị Bích Hậu	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học di truyền		7720101	Y khoa
4	Phan Hoàng Anh Đào	Nữ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
5	Lê Viết Nhiệm	Nam		Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
6	Đỗ Ích Thành	Nam		Thạc sĩ	Y học		7720101	Y khoa
	Tổng số giảng viên toàn trường	6						